

Cứ 1 kg Viễn chí dùng 50 g Cam thảo giã nát. Đun Cam thảo với nước để lấy dịch chiết vừa đủ tắm ướt dược liệu.

Viễn chí tẩm Mật ong: Tẩm Mật ong sao để nhuận phế theo yêu cầu của thầy thuốc. Tẩm dược liệu với Mật ong rồi sao vàng theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính ôn. Vào các kinh tâm, phế, thận.

Công năng, chủ trị

Ích trí an thần, khứ đờm, nhuận phế tiêu thũng. Chủ trị: Chứng tâm thần bất giao (tim hồi hộp, ngủ kém, tiểu đêm nhiều). Hay mê ngủ, hay quên, sợ hãi, tinh thần hốt hoảng, ho đờm dính khó khạc ra, bầu vú sưng đau do tắc tia sữa, thũng độc.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Kiêng kỵ

Cơ thể có thực nhiệt không nên dùng.

VỌNG CÁCH (Lá)

Premnae corymbosae Folium

Bông cách

Lá được làm khô của cây Vọng cách [*Premna corymbosa* (Burm.f.) Rottl. et Willd.], họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae). Thu hoạch vào cuối mùa xuân. Hái các lá bánh tẻ, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 50 °C đến 60 °C.

Mô tả

Lá hình trái xoan dài 12 cm đến 15 cm, rộng 5 cm đến 10 cm, gốc lá tròn hay hơi hình tim, đầu tù hay có mũi nhọn ngắn, mặt trên nhẵn có màu nâu nhạt, mặt dưới có lông mịn, mép lá nguyên hoặc có khía răng cưa nhỏ ở phía đầu lá, cuống lá dài 1 cm đến 4 cm.

Vì phẫu

Gân chính: Gân lá phía trên hơi lồi, phía dưới lồi nhiều. Biểu bì trên và dưới là một hàng tế bào hình chữ nhật xếp đều đặn, rải rác mang lông che chở đa bào và lông tiết đơn bào. Dưới biểu bì là lớp mô dày gồm các tế bào hình trứng có thành dày lên ở góc. Mô mềm là các tế bào hình trứng không đều có thành mỏng. Ở giữa gân lá là những bó libe-gỗ xếp thành hình cung khép kín, libe ở phía ngoài, gỗ phía trong. Phía ngoài bó libe-gỗ là những đám sợi. Trong cùng là mô mềm ruột gồm những tế bào hình đa giác thành mỏng.

Phiến lá: Dưới lớp biểu bì trên là 2 đến 3 hàng tế bào mô giậu, mô mềm là các tế bào hình đa giác thành mỏng, rải rác trong mô mềm có các bó libe-gỗ của gân phụ.

Bột

Bột có màu xanh nhạt, mùi thơm hắc, vị hơi đắng. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì mang lỗ khí, lông che chở đa bào, lông tiết chân đơn bào, đầu đa bào. Bó sợi, mảnh mạch điểm.

Định tính

Lấy khoảng 10 g bột dược liệu, ngâm trong 100 ml *methanol* (TT) ở nhiệt độ phòng trong 12 h. Rút lấy dịch chiết, cất thu hồi dung môi dưới áp suất giảm còn khoảng 5 ml, thêm đồng lượng *nước cất* rồi cho chảy qua cột đã được chuẩn bị như sau:

Chuẩn bị cột: Cột thủy tinh có đường kính 2 cm, dài 30 cm. Nhồi vào cột 2 g hỗn hợp than hoạt tính - cát (tỉ lệ 1 : 10), rửa kỹ cột bằng *nước cất* tới trung tính (thử bằng giấy quỳ).

Cho dịch chiết ở trên chảy qua cột, rửa cột bằng *nước cất* cho tới khi dịch rửa giải không còn lên màu với *thuốc thử Fehling* (TT). Ngâm cột với khoảng 30 ml hỗn hợp *ethanol* - *nước* (50 : 48) trong 12 h. Rút dịch chiết với tốc độ 6 giọt/phút cho tới kiệt. Cột dịch chiết còn khoảng 5 ml (dung dịch A) để làm các phản ứng sau:

A. Lấy 0,2 ml dung dịch A cho vào ống nghiệm, thêm 2 ml *ethanol* (TT), 1 ml *thuốc thử Stalia 1 %*, đun cách thủy trong 5 min sẽ xuất hiện màu xanh tím.

Thuốc thử Stalia 1 %: Lấy 1 g *p*-dimethylaminobenzaldehyd (TT), hòa tan trong 100 ml *ethanol* (TT) có chứa 5 % *acid hydrochloric* (TT).

B. Lấy 0,2 ml dung dịch A, thêm 2 ml *methanol* (TT) và 1 ml *thuốc thử Bekon-Egelman*, hơi nóng khoảng 5 min sẽ xuất hiện màu nâu xám.

Thuốc thử Bekon-Egelman: Hòa tan 1 g *benzidin* (TT) và 20 g *acid tricloacetic* (TT) trong 100 ml *methanol* (TT).

Ghi chú: Than hoạt tính sử dụng ở trên phải đáp ứng yêu cầu của Dược điển Việt Nam. Cát: Những hạt silic màu trắng hoặc xám nhạt, kích thước hạt từ 150 µm đến 300 µm.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethanol* - *cloroform* (3 : 7) hoặc *ethyl acetat* - *cloroform* - *acid formic* - *ethanol* (5 : 8 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 4 ml dung dịch A, cô trong cách thủy tới khô, hòa cần trong 1 ml *methanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 10 g bột lá Vọng cách (mẫu chuẩn) và tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun lên bản mỏng *thuốc thử Stalia 1 %*, sấy ở 80 °C trong vài phút để các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 3 g, 100 °C, 5 h).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tạp chất lạ như đất, sỏi, cát: Không được có.

Bộ phận khác của cây: Không quá 1 %.

Kim loại nặng

Không quá 6,0 phần triệu Pb; 0,5 phần triệu Cd; 0,5 phần triệu Hg; 1,5 phần triệu As (Phụ lục 9.4.11).

Chế biến

Rửa sạch, loại bỏ tạp chất, thái nhỏ phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu đã phơi khô để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc. Nên dùng trong 90 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, mùi hắc, tính mát.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, kiện tỳ, mát gan, sáng mắt, tiêu độc, lợi tiểu. Chủ trị: Xơ gan cổ chướng, kiết lỵ, tiêu hóa kém, viêm đau nhức xương khớp, tiểu tiện đái rất, lợi sữa.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

VỎI (Lá)

Cleistocalycis operculati Folium

Lá cây Quan âm

Lá được làm khô của cây Vối [*Cleistocalyx operculatus* (Roxb.) Merr. et Perry], họ Sim (Myrtaceae). Thu hái quanh năm nhưng tốt nhất vào mùa thu là lúc cây nhiều bánh tẻ. Hái lá, bỏ lá già sâu, rửa sạch, phơi khô hoặc chế biến rồi phơi khô (xem mục Chế biến).

Mô tả

Lá khô thường cong cuộn lại, sau khi giãn nở có hình trái xoan hay bầu dục dài 8 cm đến 15 cm, rộng 5 cm đến 7 cm, góc tròn, đầu lá nhọn. Hai mặt lá có hai màu khác nhau, mặt trên màu nâu xám, mặt dưới màu lục nhạt (không chế biến), có màu hơi vàng xám (có chế biến). Không mùi (không chế biến) hoặc có mùi thơm đặc trưng (có chế biến), vị hơi chát.

Vị phẫu

Phần gân lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới là một hàng tế bào nhỏ xếp thành hàng đều đặn, ngoài có lớp cutin dày. Mô mềm gồm những tế bào hình tròn thành mỏng, kích thước không đều. Trong mô mềm vỏ có túi tiết tinh dầu nằm sát lớp biểu bì. Vòng mô cứng gần như liên tục bao quanh bó libe-gỗ. Bó libe-gỗ hình cung, libe bao quanh gỗ. Trong libe có tinh thể calci oxalat hình cầu gai nằm rải rác. Gỗ gồm các mạch gỗ, có 1 đến 2 bó mạch gỗ xếp rời cạnh mạch gỗ chính hình cung.

Phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới là một hàng tế bào nhỏ xếp thành hàng đều đặn, ngoài có lớp cutin dày. Mô giậu gồm một hàng tế bào xếp vuông góc với biểu bì trên. Mô mềm gồm những tế bào tròn, to nhỏ không đều, thành mỏng. Hạ bì gồm 2 đến 3 lớp tế bào nhỏ sát lớp biểu bì dưới.

Bột

Màu nâu, vị chát. Có các đặc điểm: Mảnh mô mềm, túi tiết tinh dầu, mảnh mạch xoắn, sợi đứng riêng lẻ hay xếp thành bó, tinh thể calci oxalat hình cầu gai, tế bào mô cứng hình nhiều cạnh thành dày.

Định tính

A. Lấy 3 g bột dược liệu, thêm 30 ml *ethanol* 90 % (TT), đun sôi 3 min trên cách thủy, lọc, lấy dịch lọc (dung dịch A) làm các phản ứng sau và làm dung dịch thử trong phép thử B.

Lấy 2 ml dung dịch A, thêm 3 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT), lắc nhẹ, dung dịch có màu xanh đen.

Nhỏ 1 giọt dung dịch A lên miếng giấy lọc, hơi nhẹ cho khô, vết có màu vàng nhạt, hơi lên miếng lọc amoniac đã được mờ nút, màu vàng của vết đậm lên.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 3 giọt *dung dịch natri hydroxyd* 10 % (TT), xuất hiện tủa màu vàng nâu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic* (6 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 5 ml dung dịch A, bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 3 g bột lá vối (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phép thử định tính A.

Lấy 5 ml dịch lọc, bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Phun *dung dịch acid sulfuric* 10 % trong *ethanol* (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C đến khi xuất hiện các vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.6, 70 °C, 1 g, 4 h).

Tro toàn phần

Không được quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không được quá 2 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Cân chính xác khoảng 10 g bột dược liệu cho vào bình Soxhlet, chiết bằng *ethanol* 90 % (TT) trong 4 h. Lấy dịch chiết, cất thu hồi dung môi rồi cô trên cách thủy đến cạn. Hòa tan căn 3 lần, mỗi lần với 20 ml *nước* nóng, lọc. Gộp các dịch lọc vào bình gan, chiết 5 lần, mỗi lần với 20 ml